

Hà Nội, ngày 27 tháng 09 năm 2022

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ thông xẻ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ thông xẻ sấy nhập khẩu nguồn gốc từ New Zealand, Chile và Brazil có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Các lô hàng này sẽ được giao tại kho gỗ của chúng tôi tại Long Bình Tân, Đồng Nai hoặc giao trực tiếp từ cảng Cát Lái. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng và đơn giá tối thiểu (chưa bao gồm VAT) của các lô hàng:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Quy cách (mm)	Số kiện	Khối lượng (m ³)	Địa điểm giao hàng	Giá chào bán (vnd/m ³) Chưa VAT	Giá chào bán (USD/m ³) Chưa VAT
01	Red Stag	REMAN	25x95	12	40,02	Kho LBT	6.440.000	274
			50x150	6	22,491		6.860.000	292
			50x95	12	43,098		6.720.000	286
02	Sonamu	Mill Run	22	48	139,722	Kho LBT	7.770.000	331
03	Sonamu	Mill Run	22	38	137,882	Kho LBT	7.740.000	329
			50	24	93,657		7.710.000	328
04	MOW	B S4S	17	89	191,518	Kho LBT	6.150.000	262
05	Commercial	COL	32-38-45	96	277,951	Kho LBT	7.480.000	318
06	Laminadora	COLA	45	11	47,06	Cảng Cát Lái	7.900.000	336
			45	14	47,22	Kho LBT	7.990.000	340
			22	12	89,532	Kho LBT	8.100.000	345
07	Laminadora	COLB	37	14	45,29	Cảng Cát Lái	7.425.000	316
		COLA	37	12	46,077	Kho LBT	8.430.000	359
08	Laminadora	COLA	37	11	45,02	Kho LBT	7.970.000	339
09	Panpac	P99	25	11	48,797	Cảng Cát Lái	8.660.000	369
10			25-32-38	125	448,369	Kho LBT	8.700.000	370
11	Arauco	COB/COP	22-28	27	85,31	Kho LBT	7.600.000	323
12	Panpac	P99	25-38	54	224,879	Cảng Cát Lái	8.140.000	346
			25-32-38	24	58,487	Kho LBT	8.270.000	352
TỔNG				640	2132,38			

2. Đơn giá tối thiểu trên chưa bao gồm thuế VAT, không bao gồm chi phí nâng hàng lên phương tiện vận chuyển, không bao gồm chi phí vận chuyển.
3. Phương thức thanh toán: Đặt cọc 10% giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng, thanh toán tiếp 5% trước khi xuất hóa đơn và thanh toán phần còn lại của hợp đồng chậm nhất 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gỗ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Người liên hệ: Trần Thị Ánh Tuyết – Số điện thoại: 0972934487 – Email: tranthianhtuyet@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 27/9/2022 đến 12h ngày 20/10/2022.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 15h ngày 20/10/2022. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan. Trong vòng 07 ngày kể từ khi thông báo kết quả, nếu khách hàng có mức giá trả cao nhất không thanh toán tiền theo quy định thì coi như khách hàng đó đã từ chối mua hàng.

Trân trọng kính mời!

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM



TRƯỞNG PHÒNG THỊ TRƯỜNG VÀ KDXNK

Phạm Hải Anh



RED STAG TIMBER LIMITED

CONTAINER NO: **FFAU3464461** SEAL NO: **A10011153**

REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8	RB929500	1,470	1,470	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8	RB929559	1,470	1,470	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0	RB960553	1,837	1,837	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0	RB969087	1,837	1,837	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0	RB969104	1,837	1,837	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0	RB969116	1,837	1,837	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0	RB969137	1,837	1,837	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/6.0	RB969148	1,837	1,837	3.969
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8	RB969296	1,470	1,470	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8	RB969329	1,470	1,470	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8	RB969348	1,470	1,470	3.175
REMAN UT KD GGD	140X45 105/4.8	RB969362	1,468	1,468	3.175

CONTAINER NO: **OOLU8829422** SEAL NO: **A10011152**

REMAN UT KD RS	150X50 98/5.4	RB938126	1,837	1,837	3.969
REMAN UT KD RS	150X50 98/5.4	RB938128	1,837	1,837	3.969
REMAN UT KD RS	150X50 98/5.4	RB938183	1,837	1,837	3.969
REMAN UT KD RS	150X50 98/4.8	RB957617	1,633	1,633	3.528
REMAN UT KD RS	150X50 98/4.8	RB957725	1,633	1,633	3.528
REMAN UT KD RS	150X50 98/4.8	RB957735	1,634	1,634	3.528

CONTAINER NO: **TGBU9268129** SEAL NO: **A10011215**

REMAN UT KD RS	95X50 140/5.4	RB948715	1,675	1,675	3.591
REMAN UT KD RS	95X50 140/5.4	RB948716	1,675	1,675	3.591
REMAN UT KD RS	95X50 140/6.0	RB954244	1,861	1,861	3.990
REMAN UT KD RS	95X50 140/6.0	RB954254	1,861	1,861	3.990
REMAN UT KD RS	95X50 140/6.0	RB954258	1,861	1,861	3.990
REMAN UT KD RS	95X50 140/5.4	RB958534	1,675	1,675	3.591
REMAN UT KD RS	95X50 140/6.0	RB962965	1,861	1,861	3.990
REMAN UT KD RS	95X50 99/6.0	RB963357	1,316	1,316	2.822
REMAN UT KD RS	95X50 140/4.8	RB963472	1,489	1,489	3.192
REMAN UT KD RS	95X50 140/4.8	RB963484	1,489	1,489	3.192
REMAN UT KD RS	95X50 139/4.8	RB963505	1,478	1,478	3.169
REMAN UT KD RS	95X50 140/6.0	RB963543	1,859	1,859	3.990

SONAMU

Packing List

No. 2022-492

Goods: RADIATA PINE KD LUMBER
Grade: MLR
Container No.: 1 TLLU448672-5

#	Ticket	Thickness(mm)	Width(mm)	Length (mm)	Pieces	Volume(m3)
1	58607	22	195	1600	240	1,647
2	58608	22	195	1600	240	1,647
3	58609	22	195	1600	240	1,647
4	58610	22	195	1600	240	1,647
5	58611	22	195	3200	240	3,295
6	58612	22	195	3200	240	3,295
7	58613	22	195	3200	240	3,295
8	58614	22	195	3200	240	3,295
9	58615	22	195	3200	240	3,295
10	58616	22	195	3200	240	3,295
11	58617	22	195	3200	240	3,295
12	58618	22	195	3200	240	3,295
13	58619	22	195	3200	240	3,295
14	58620	22	195	3200	240	3,295
15	58621	22	195	3200	240	3,295
16	58622	22	195	3200	240	3,295

Total M3	46,128
Package	16
Net Weight	23.937
GROSS WEIGHT (KG)	23.987

At
ROTORUA NEW ZEALAND

Date

SONAMU

Packing List

No. 2022-492

Goods: RADIATA PINE KD LUMBER
Grade: MLR
Container No.: 2 TEMU724484-8

#	Ticket	Thickness(mm)	Width(mm)	Length (mm)	Pieces	Volume(m3)
1	58643	22	95	3200	528	3,531
2	58644	22	145	3200	336	3,430
3	58645	22	195	3200	240	3,295
4	58646	22	195	3200	240	3,295
5	58647	22	195	3200	240	3,295
6	58648	22	195	3200	240	3,295
7	58649	22	195	3200	240	3,295
8	58650	22	195	3200	240	3,295
9	58651	22	195	3200	240	3,295
10	58652	22	195	3200	240	3,295
11	58653	22	195	3200	240	3,295
12	58654	22	245	3200	192	3,312
13	58657	22	245	1600	192	1,656
14	58658	22	245	1600	192	1,656
15	58659	22	245	1600	192	1,656
16	58660	22	245	1600	192	1,656

Total M3	46,552
Package	16
Net Weight	24.157
GROSS WEIGHT (KG)	24.207

At
ROTORUA NEW ZEALAND

Date

SONAMU

Packing List

No. 2022-492

Goods: RADIATA PINE KD LUMBER
Grade: MLR
Container No.: 3 OOCU840736-0

#	Ticket	Thickness(mm)	Width(mm)	Length (mm)	Pieces	Volume(m3)
1	58625	22	145	3200	336	3,430
2	58626	22	145	3200	336	3,430
3	58627	22	145	3200	336	3,430
4	58628	22	145	3200	336	3,430
5	58629	22	145	1600	336	1,715
6	58630	22	145	1600	336	1,715
7	58631	22	145	1600	336	1,715
8	58632	22	145	1600	336	1,715
9	58633	22	195	3200	240	3,295
10	58634	22	195	3200	240	3,295
11	58635	22	245	3200	192	3,312
12	58636	22	245	3200	192	3,312
13	58637	22	245	3200	192	3,312
14	58638	22	245	3200	192	3,312
15	58639	22	245	3200	192	3,312
16	58640	22	245	3200	192	3,312

Total M3	47,042
Package	16
Net Weight	24.412
GROSS WEIGHT (KG)	24.462

At
ROTORUA NEW ZEALAND

Date

SONAMU

SONAMU TRADING SPA.
AVDA. ARTURO PRAT 199, OF. 803 TORRE B
CONCEPCION, CHILE

Packing List

No. 2022-517

Port of Loading: LIRQUEN PORT CHILE
Port of Discharge: CAT LAI PORT, VIETNAM
Goods: RADIATA PINE KD LUMBER
Grade: MLR
Container No.: 1 EISU922404-3

#	Ticket	Thickness(mm)	Width(mm)	Length (mm)	Pieces	Volume(m3)
1	59168	50	170	3960	72	2,424
		50	170	3660	48	1,493
		50	100	3360	10	0,168
2	59169	50	175	3960	104	3,604
		50	175	3660	12	0,384
		50	175	3360	17	0,500
3	59170	50	100	3360	138	2,318
		50	160	3050	15	0,366
		50	155	3050	28	0,662
4	59171	50	175	3050	18	0,480
		50	165	3050	108	2,718
5	59172	50	125	3660	56	1,281
		50	80	3660	60	0,878
		50	100	3360	100	1,680
6	59173	50	125	2750	25	0,430
		50	80	2750	39	0,429
		50	80	3050	156	1,903
7	59174	50	95	3960	242	4,552
8	59175	50	125	3960	112	2,772
		50	80	3960	96	1,521
9	59176	50	80	3960	130	2,059
		50	75	4000	130	1,950
		50	80	3660	26	0,381
10	59177	50	100	4000	100	2,000
		50	160	4000	36	1,152
		50	160	3660	13	0,381
		50	160	3360	17	0,457
11	59178	50	80	3960	286	4,530
12	59179	50	125	3960	176	4,356

Total M3	47,829
Package	12
Net Weight	24.821
GROSS WEIGHT (KG)	24.871

SONAMU TRADING SpA
Rut: 76.183.554-8

SONAMU

SONAMU TRADING SPA.
AVDA. ARTURO PRAT 199, OF. 803 TORRE B
CONCEPCION, CHILE

Packing List

No. 2022-517

Port of Loading LIRQUEN PORT CHILE
Port of Discharge: CAT LAI PORT, VIETNAM
Goods: RADIATA PINE KD LUMBER
Grade: MLR
Container No.: 2 EITU912015-0

#	Ticket	Thickness(mm)	Width(mm)	Length (mm)	Pieces	Volume(m3)
1	59180	50	165	4880	72	2,899
		50	165	4300	54	1,916
2	59181	50	145	4880	147	5,201
3	59182	50	80	4880	192	3,748
		50	80	4200	60	1,008
4	59183	50	95	3960	55	1,035
		50	125	3960	24	0,594
		50	95	3660	89	1,547
		50	95	3360	33	0,527
5	59184	50	80	4880	252	4,919
6	59185	50	175	2750	30	0,722
		50	165	2750	90	2,042
7	59186	50	80	3660	252	3,689
8	59187	50	75	3660	143	1,963
		50	165	3960	38	1,241
		50	165	3660	28	0,845
9	59188	50	80	3660	264	3,865
10	59189	50	125	2750	88	1,513
		50	165	2750	60	1,361
		50	155	2750	12	0,256
11	59190	50	175	2750	33	0,794
		50	155	2750	10	0,213
		50	125	2750	96	1,650
12	59191	50	100	2600	20	0,260
		50	100	2270	120	1,362
		50	145	2270	40	0,658

Total M3	45,828
Package	12
Net Weight	23.781
GROSS WEIGHT (KG)	23.831

SONAMU

SONAMU TRADING SPA.
AVDA. ARTURO PRAT 199, OF. 803 TORRE B
CONCEPCION, CHILE

Packing List

No. 2022-517

Port of Loading LIRQUEN PORT CHILE
Port of Discharge: CAT LAI PORT, VIETNAM
Goods: RADIATA PINE KD LUMBER
Grade: MLR
Container No.: 3 HMCU915837-9

#	Ticket	Thickness(mm)	Width(mm)	Length (mm)	Pieces	Volume(m3)
1	58452	22	125	4880	384	5,153
2	58453	22	145	4880	224	3,487
		22	145	4500	14	0,201
		22	95	4880	143	1,458
3	58454	22	100	3960	423	3,685
		22	120	3660	37	0,358
4	58455	22	100	3960	360	3,136
		22	75	3660	104	0,628
		22	75	3360	39	0,216
5	58456	22	100	3050	230	1,543
		22	145	3050	147	1,430
		22	100	2750	20	0,121
6	58457	22	100	3360	240	1,774
		22	100	3050	230	1,543
7	58458	22	95	4880	220	2,244
		22	95	4500	286	2,690
8	58459	22	95	4880	517	5,273
9	58460	22	145	1980	308	1,945
		22	125	1980	32	0,174
10	58461	22	145	1980	308	1,945
		22	125	1980	32	0,174
11	58462	22	115	3050	261	2,014
		22	75	3050	208	1,047
12	58463	22	75	3360	213	1,181
		22	75	3050	86	0,433
		22	95	3360	132	0,927
		22	95	3050	77	0,491
		22	95	2750	44	0,253

Total M3	45,524
Package	12
Net Weight	23.622
GROSS WEIGHT (KG)	23.672

SONAMU

SONAMU TRADING SPA.
AVDA. ARTURO PRAT 199, OF. 803 TORRE B
CONCEPCION, CHILE

Packing List

No. 2022-517

Port of Loading: LIRQUEN PORT CHILE
Port of Discharge: CAT LAI PORT, VIETNAM
Goods: RADIATA PINE KD LUMBER
Grade: MLR
Container No. 4 BMOU528144-8

#	Ticket	Thickness(mm)	Width(mm)	Length (mm)	Pieces	Volume(m3)
1	59229	22	100	4500	125	1,238
		22	100	4880	170	1,825
		22	200	4880	45	0,966
2	59230	22	145	4880	329	5,122
3	59232	22	130	4050	24	0,278
		22	150	4050	21	0,281
		22	170	4050	18	0,273
4	59233	22	150	4050	140	1,871
		22	100	4050	110	0,980
		22	200	4000	20	0,352
5	59234	22	85	3050	96	0,548
		22	100	3360	60	0,444
		22	100	3660	100	0,805
		22	100	3960	200	1,742
6	59235	22	105	3960	480	4,391
7	59236	22	105	2000	400	1,848
		22	100	2000	40	0,176
8	59237	22	105	2000	400	1,848
		22	100	2000	40	0,176
9	59238	22	145	2440	175	1,362
		22	100	2440	220	1,181
10	59239	22	145	2440	175	1,362
		22	100	2440	220	1,181
11	59240	22	175	4880	102	1,916
		22	150	4880	217	3,495
12	59241	22	255	4880	24	0,657
		22	125	4880	176	2,362
		22	170	4880	96	1,752
13	59242	22	105	3960	160	1,464
		22	95	3960	231	1,912
		22	150	3960	70	0,915

Total M3	44,723
Package	13
Net Weight	23.206
GROSS WEIGHT (KG)	23.256

SONAMU

SONAMU TRADING SPA.
AVDA. ARTURO PRAT 199, OF. 803 TORRE B
CONCEPCION, CHILE

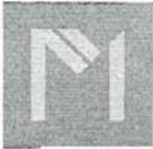
Packing List

No. 2022-517

Port of Loading: LIRQUEN PORT CHILE
Port of Discharge: CAT LAI PORT, VIETNAM
Goods: RADIATA PINE KD LUMBER
Grade: MLR
Container No.: 5 TEMU617040-0

#	Ticket	Thickness(mm)	Width(mm)	Length (mm)	Pieces	Volume(m3)
1	59291	22	195	4300	35	0,646
		22	195	4880	195	4,082
2	59292	22	150	3660	322	3,889
3	59293	22	100	4570	143	1,438
		22	100	4880	45	0,483
		22	115	4880	72	0,889
4	59294	22	150	4880	140	2,255
		22	150	4880	336	5,411
5	59295	22	95	3960	354	2,930
		22	150	3960	70	0,915
		22	80	3960	52	0,362
6	59296	22	100	3660	165	1,329
		22	100	3960	341	2,971
7	59297	22	100	3660	125	1,007
		22	100	3360	145	1,072
		22	85	3360	216	1,357
8	59298	22	100	3360	220	1,626
		22	100	3050	50	0,336
9	59299	22	85	3050	276	1,574
		22	95	3050	495	3,155
10	59300	22	85	2750	348	1,790
		22	100	3050	120	0,805
		22	100	2750	40	0,242
11	59301	22	80	3960	151	1,052
		22	80	3660	104	0,670
		22	80	3360	50	0,296
12	59302	22	200	4280	35	0,659
		22	115	4280	48	0,520
		22	95	3960	80	0,662
13	59303	22	150	3360	224	2,484
		22	120	3360	32	0,284
		22	125	3360	48	0,444

Total M3	47,635
Package	13
Net Weight	24.721
GROSS WEIGHT (KG)	24.771

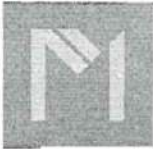


**MOW
BRAZIL**

PACKING LIST

COMMODITY: Taeda Pine Lumber KD

<i>Cntr</i>	<i>Bundle ID</i>	<i>Gross Weight</i>	<i>Net Weight</i>	<i>Total Number of Pieces</i>	<i>Thickness (mm)</i>	<i>Width (mm)</i>	<i>Lenght (mm)</i>	<i>Qty of m³</i>
FCIU8245756	REB-27031056	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031057	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031058	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031059	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031060	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031061	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031062	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031063	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031064	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031065	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031066	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031067	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031068	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031069	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031070	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031071	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031072	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031073	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031074	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
	REB-27031075	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123
REB-27031076	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123	
REB-27031077	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123	
REB-27031078	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123	
REB-27031079	998,000	996,900	910	17,0000	75,0	1830,000	2,123	
FCIU8245756 Total								50,952
FCIU8855764	REB-27031168	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031169	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031170	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031171	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031174	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031175	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031176	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031178	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031180	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031181	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031182	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031183	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031184	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031185	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
REB-27031186	1,065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265	



**MOW
BRAZIL**

PACKING LIST

COMMODITY: Taeda Pine Lumber KD

<i>Cntr</i>	<i>Bundle ID</i>	<i>Gross Weight</i>	<i>Net Weight</i>	<i>Total Number of Pieces</i>	<i>Thickness (mm)</i>	<i>Width (mm)</i>	<i>Lenght (mm)</i>	<i>Qty of m³</i>
	REB-27031187	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031188	1.254,000	1253,500	715	17,0000	90,0	2440,000	2,669
	REB-27031189	1.254,000	1253,500	715	17,0000	90,0	2440,000	2,669
	REB-27031190	1.254,000	1253,500	715	17,0000	90,0	2440,000	2,669
	REB-27031191	1.254,000	1253,500	715	17,0000	90,0	2440,000	2,669
FCIU8855764 Total								55,976
TCNU7085957	REB-27031192	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031193	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031194	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031195	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031196	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031197	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031198	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031199	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031200	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031201	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031202	1.065,000	1063,700	520	17,0000	140,0	1830,000	2,265
	REB-27031203	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-27031204	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-27031205	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-27031206	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-27031207	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-27031208	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-27031209	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-27031210	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-27031211	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-27031212	1.254,000	1253,500	715	17,0000	90,0	2440,000	2,669
	REB-27031213	1.254,000	1253,500	715	17,0000	90,0	2440,000	2,669
	REB-27031214	1.254,000	1253,500	715	17,0000	90,0	2440,000	2,669
	REB-27031215	1.254,000	1253,500	715	17,0000	90,0	2440,000	2,669
TCNU7085957 Total								53,609
TEMU8516766	REB-2703966	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703967	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703968	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703969	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703970	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703971	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703972	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703973	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703974	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703975	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703976	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703977	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703978	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703979	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703980	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703981	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703982	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703983	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703984	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703985	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703986	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703987	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703988	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
	REB-2703989	941,000	940,100	715	17,0000	90,0	1830,000	2,002
TEMU8516766 Total								48,048

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

Container No:	BMOU5852974
Seal No:	NZ375746
Total Pieces:	1,300
Total m3:	37.030
Net kg:	18,178
Gross kg:	18,250
Packing Conditions:	Strapped, containerised
Other Notes:	

Page 1 of 1

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
5800758	200x25xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/001 4900/188	190	2,284	2,292	4.651
6322048	200x25xRAND KD R/S P99	4600/008 4900/182	190	2,280	2,288	4.643
7048410	200x32xRAND KD R/S P99	4600/007 4900/143	150	2,303	2,311	4.690
7048423	200x32xRAND KD R/S P99	4600/002 4900/148	150	2,308	2,316	4.700
7048656	200x32xRAND KD R/S P99	4300/028 4600/001 4900/121	150	2,257	2,265	4.595
7048696	200x32xRAND KD R/S P99	4300/117 4900/033	150	2,089	2,097	4.255
7048754	200x32xRAND KD R/S P99	4000/001 4300/136 4900/013	150	2,051	2,059	4.177
7048960	200x32xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/001 4900/092	95	1,455	1,463	2.969
7048974	200x32xRAND KD R/S P99	4600/001 4900/074	75	1,151	1,159	2.350

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC™

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

Container No:	CCLU7152711
Seal No:	NZ375743
Total Pieces:	1,542
Total m3:	33.206
Net kg:	16,622
Gross kg:	16,710
Packing Conditions:	Strapped, containerised
Other Notes:	

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7069612	239x38xRAND KD R/S P99	3100/002 3400/005 3700/040 4000/005	52	866	874	1.736
7055920	150x25xRAND KD R/S P99	2800/001 3100/006 3400/035 3700/042 4000/073 4300/019 4600/025 4900/009	210	1,555	1,563	3.106
5802419	200x25xRAND KD R/S P99	3100/001 3400/002 3700/015 4000/062 4900/030	110	1,151	1,159	2.303
7058940	200x25xRAND KD R/S P99	3100/001 4000/001 4300/001 4600/004 4900/043	50	598	606	1.204
7058950	200x25xRAND KD R/S P99	3700/023 4000/087	110	1,082	1,090	2.166
7069572	200x25xRAND KD R/S P99	4300/055 4600/003 4900/132	190	2,249	2,257	4.486
7069573	200x25xRAND KD R/S P99	4300/111 4900/079	190	2,167	2,175	4.323
7069586	200x25xRAND KD R/S P99	4000/001 4300/189	190	2,047	2,055	4.084
7069587	200x25xRAND KD R/S P99	4300/134 4600/004 4900/052	190	2,129	2,137	4.247
7069599	200x25xRAND KD R/S P99	4000/002 4300/100 4900/048	150	1,686	1,694	3.366
7069600	200x25xRAND KD R/S P99	2500/001 3400/001 3700/002 4300/078 4900/018	100	1,092	1,100	2.185

PAN PAC™

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

Container No:	CSNU7011882
Seal No:	NZ375741
Total Pieces:	1,520
Total m3:	37.161
Net kg:	18,736
Gross kg:	18,800
Packing Conditions:	Strapped, containerised
Other Notes:	

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
5799908	200x25xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/005 4900/184	190	2,342	2,350	4.645
5800020	200x25xRAND KD R/S P99	3700/002 4300/001 4600/002 4900/185	190	2,338	2,346	4.638
5800105	200x25xRAND KD R/S P99	3700/002 4300/002 4600/002 4900/184	190	2,336	2,344	4.634
5800359	200x25xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/002 4900/186	190	2,342	2,350	4.646
5800511	200x25xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/004 4900/184	190	2,341	2,349	4.643
5800538	200x25xRAND KD R/S P99	4600/003 4900/187	190	2,345	2,353	4.651
5800785	200x25xRAND KD R/S P99	4900/190	190	2,347	2,355	4.655
5800880	200x25xRAND KD R/S P99	4600/004 4900/186	190	2,345	2,353	4.649

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC[™]

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

Container No:	CSNU8426688
Seal No:	NZ381249
Total Pieces:	1,510
Total m3:	36.689
Net kg:	18,236
Gross kg:	18,300
Packing Conditions:	Strapped, containerised
Other Notes:	

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7055610	200x25xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/003 4900/186	190	2,310	2,318	4.648
7057552	200x25xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/005 4900/184	190	2,309	2,317	4.645
7057983	200x25xRAND KD R/S P99	4600/017 4900/173	190	2,301	2,309	4.630
7058085	200x25xRAND KD R/S P99	4300/013 4600/008 4900/169	190	2,288	2,296	4.604
7058214	200x25xRAND KD R/S P99	3400/001 4000/002 4300/012 4600/009 4900/166	190	2,281	2,289	4.589
7058438	200x25xRAND KD R/S P99	4300/008 4600/015 4900/167	190	2,290	2,298	4.608
7058531	200x25xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/016 4900/173	190	2,301	2,309	4.629
7058918	200x25xRAND KD R/S P99	3100/001 4000/004 4300/004 4600/024 4900/147	180	2,156	2,164	4.336

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

Container No:	FCIU8458875
Seal No:	NZ375749
Total Pieces:	1,520
Total m3:	37.153
Net kg:	18,236
Gross kg:	18,300
Packing Conditions:	Strapped, containerised
Other Notes:	

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
5799308	200x25xRAND KD R/S P99	4900/190	190	2,285	2,293	4.655
5799337	200x25xRAND KD R/S P99	4600/007 4900/183	190	2,280	2,288	4.645
5799603	200x25xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/003 4900/185	190	2,280	2,288	4.645
5799633	200x25xRAND KD R/S P99	4000/001 4300/002 4600/005 4900/182	190	2,276	2,284	4.637
5799750	200x25xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/008 4900/180	190	2,276	2,284	4.637
5799807	200x25xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/005 4900/184	190	2,280	2,288	4.645
7056641	200x25xRAND KD R/S P99	4600/001 4900/189	190	2,284	2,292	4.654
7056677	200x25xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/012 4900/177	190	2,275	2,283	4.635

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC™

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

Container No:	OOLU9397961
Seal No:	NZ381242
Total Pieces:	1,520
Total m3:	37.122
Net kg:	18,496
Gross kg:	18,560
Packing Conditions:	Strapped, containerised
Other Notes:	

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7056715	200x25xRAND KD R/S P99	4600/008 4900/182	190	2,313	2,321	4.643
7057088	200x25xRAND KD R/S P99	4600/020 4900/170	190	2,304	2,312	4.625
7057107	200x25xRAND KD R/S P99	4600/010 4900/180	190	2,312	2,320	4.640
7057346	200x25xRAND KD R/S P99	4600/012 4900/178	190	2,310	2,318	4.637
7057354	200x25xRAND KD R/S P99	4600/011 4900/179	190	2,311	2,319	4.639
7057542	200x25xRAND KD R/S P99	4600/003 4900/187	190	2,317	2,325	4.651
7057701	200x25xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/007 4900/182	190	2,313	2,321	4.642
7057723	200x25xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/005 4900/184	190	2,316	2,324	4.645

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC™

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

Container No:	OOLU9921750
Seal No:	NZ381729
Total Pieces:	1,020
Total m3:	37.705
Net kg:	18,448
Gross kg:	18,520
Packing Conditions:	Strapped, containerised
Other Notes:	

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
5961925	200x50xRAND KD R/S P99	4300/006 4600/005 4900/089	100	2,374	2,382	4.849
5961947	200x50xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/005 4900/088	95	2,265	2,273	4.628
5962099	200x50xRAND KD R/S P99	4300/006 4600/021 4900/073	100	2,350	2,358	4.801
5962175	200x50xRAND KD R/S P99	4000/007 4300/008 4600/016 4900/064	95	2,200	2,208	4.496
5959832	200x25xRAND KD R/S P99	4600/003 4900/187	190	2,276	2,284	4.651
5959980	200x25xRAND KD R/S P99	2500/001 3100/003 3400/002 4000/001 4300/001 4600/005 4900/142	155	1,824	1,832	3.730
7070862	200x38xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/001 4900/093	95	1,726	1,734	3.531
7070886	200x38xRAND KD R/S P99	4600/003 4900/092	95	1,726	1,734	3.531
7070889	200x38xRAND KD R/S P99	3100/001 3700/001 4300/002 4600/008 4900/083	95	1,707	1,715	3.488

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

Container No:	TGBU8868710
Seal No:	NZ381724
Total Pieces:	1,375
Total m3:	43.368
Net kg:	21,260
Gross kg:	21,380
Packing Conditions:	Strapped, containerised
Other Notes:	

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
5703823	200x38xRAND KD R/S P99	4000/019 4300/066	85	1,340	1,348	2.735
5705488	200x38xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/001 4900/092	95	1,730	1,738	3.526
5705515	200x38xRAND KD R/S P99	4300/048 4900/047	95	1,628	1,636	3.319
5705577	200x38xRAND KD R/S P99	3100/001 3400/003 3700/026 4000/065	95	1,377	1,385	2.809
5705592	200x38xRAND KD R/S P99	4300/023 4600/003 4900/069	95	1,681	1,689	3.427
5705656	200x38xRAND KD R/S P99	2800/001 3400/007 3700/080 4000/007	95	1,306	1,314	2.665
5705698	200x38xRAND KD R/S P99	3400/011 3700/084	95	1,296	1,304	2.646
5705705	200x38xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/002 4900/091	95	1,729	1,737	3.524
5705911	200x38xRAND KD R/S P99	4300/037 4600/002 4900/056	95	1,650	1,658	3.364
5705942	200x38xRAND KD R/S P99	4000/001 4300/051 4600/001 4900/037	90	1,525	1,533	3.110
5705957	200x38xRAND KD R/S P99	3100/001 3400/015 3700/079	95	1,290	1,298	2.633
7070845	200x38xRAND KD R/S P99	3400/023 3700/072	95	1,283	1,291	2.619

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

Continues...

PACKING LIST

Company: **VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC**
Exporter: **Comercializadora Forestal SPA**
Vessel: **COYHAIQUE 2221W**
Loading Port: **CORONEL, CHILE**
Destination Port: **HOCHIMINH PORT, VIETNAM**
Proforma Invoice: **6627-4278**
Container number: **CAAU 554011-9**
Seal number: **HLG4058695**

RADIATA PINE WOOD SAWN (MILL RUN)

Bundle	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (mm)	Pieces	M3
183613	38	125	3200	200	3,040
183614	38	125	3200	208	3,162
183615	38	125	3200	216	3,283
183616	38	125	3200	208	3,162
183617	38	125	3200	208	3,162
183618	38	125	3200	216	3,283
183619	38	125	3200	216	3,283
183620	38	125	3200	208	3,162
183621	38	125	3200	208	3,162
183622	38	125	3200	216	3,283
183623	38	130	3200	208	3,288
183624	38	125	3200	208	3,162
183625	38	125	1600	188	1,429
183049	38	150	1600	18	0,164
183626	38	125	1600	208	1,581
183627	38	150	1600	189	1,724
183628	38	150	1600	182	1,660

Volume M3	44,990
Bundles	16
Weight (KG)	21.040

PACKING LIST

Company: **VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC**
Exporter: **Comercializadora Forestal SPA**
Vessel: **COYHAIQUE 2221W**
Loading Port: **CORONEL, CHILE**
Destination Port: **HOCHIMINH PORT, VIETNAM**
Proforma Invoice: **6627-4278**
Container number: **TCLU 599455-3**
Seal number: **HLG4058530**

RADIATA PINE WOOD SAWN (MILL RUN)

Bundle	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (mm)	Pieces	M3
171285	32	100	1600	320	1,638
171286	32	100	1600	320	1,638
171287	32	100	1600	320	1,638
171288	32	100	1600	320	1,638
171289	32	125	3200	256	3,277
171290	32	125	3200	256	3,277
171291	32	125	3200	256	3,277
171292	32	125	3200	256	3,277
171293	32	100	3200	320	3,277
171294	32	100	3200	320	3,277
171295	32	100	3200	320	3,277
171296	32	100	3200	320	3,277
171297	32	100	3200	320	3,277
171298	32	100	3200	320	3,277
171299	32	100	3200	320	3,277
171300	32	125	3200	56	0,717
171301	32	100	3200	150	1,536

Volume M3	44,852
Bundles	16
Weight (KG)	20.670

PACKING LIST

Company: **VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC**
Exporter: **Comercializadora Forestal SPA**
Vessel: **COYHAIQUE 2221W**
Loading Port: **CORONEL, CHILE**
Destination Port: **HOCHIMINH PORT, VIETNAM**
Proforma Invoice: **6627-4278**
Container number: **HLBU 155843-4**
Seal number: **HLG4063594**

RADIATA PINE WOOD SAWN (MILL RUN)

Bundle	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (mm)	Pieces	M3
179449	38	125	3200	224	3,405
179450	38	100	3200	280	3,405
179451	38	150	3200	196	3,575
179452	38	150	3200	196	3,575
179453	38	150	3200	196	3,575
179454	38	150	3200	196	3,575
179455	38	150	3200	196	3,575
179456	38	150	3200	196	3,575
179457	38	150	3200	196	3,575
179458	38	150	3200	196	3,575
179459	38	150	3200	196	3,575
179460	38	130	3200	224	3,541
179461	38	150	1600	196	1,788
179462	38	150	1600	196	1,788
179463	38	150	1600	196	1,788
179464	38	150	1600	196	1,788

Volume M3	49,678
Bundles	16
Weight (KG)	21.920

PACKING LIST

Company: **VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC**
Exporter: **Comercializadora Forestal SPA**
Vessel: **COYHAIQUE 2221W**
Loading Port: **CORONEL, CHILE**
Destination Port: **HOCHIMINH PORT, VIETNAM**
Proforma Invoice: **6627-4278**
Container number: **NIDU 514003-2**
Seal number: **HLG4058606**

RADIATA PINE WOOD SAWN (MILL RUN)

Bundle	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (mm)	Pieces	M3
184315	38	130	3200	224	3,541
184316	38	100	3200	280	3,405
184317	38	150	3200	196	3,575
184318	38	150	3200	196	3,575
184319	38	150	3200	196	3,575
184320	38	150	3200	196	3,575
184321	38	150	3200	196	3,575
184322	38	150	3200	196	3,575
184323	38	150	3200	196	3,575
182233	38	125	3200	224	3,405
182234	38	125	3200	224	3,405
182235	38	90	3200	280	3,064
182236	38	150	1600	196	1,788
182237	38	150	1600	196	1,788
182238	38	150	1600	196	1,788
182239	38	150	1600	196	1,788

Volume M3	48,997
Bundles	16
Weight (KG)	21.540

PACKING LIST

Company: **VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC**
Exporter: **Comercializadora Forestal SPA**
Vessel: **COYHAIQUE 2221W**
Loading Port: **CORONEL, CHILE**
Destination Port: **HOCHIMINH PORT, VIETNAM**
Proforma Invoice: **6627-4278**
Container number: **CAAU 544874-3**
Seal number: **HLG4063221**

RADIATA PINE WOOD SAWN (MILL RUN)

Bundle	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (mm)	Pieces	M3
173081	45	100	3200	230	3,312
173082	45	100	3200	230	3,312
173083	45	100	3200	230	3,312
173084	45	100	3200	230	3,312
173085	45	100	3200	230	3,312
173086	45	120	3200	184	3,180
173087	45	120	3200	184	3,180
173088	45	120	3200	184	3,180
173089	45	120	3200	184	3,180
173090	45	120	3200	184	3,180
173091	45	120	3200	184	3,180
173093	45	100	1600	230	1,656
174637	45	100	3200	230	3,312
173098	45	120	1600	184	1,590
174647	45	100	1600	230	1,656
174648	45	100	1600	230	1,656

Volume M3	45,510
Bundles	16
Weight (KG)	20,380

PACKING LIST

Company: **VIETNAM FORESTRY CORPORATION JSC**
 Exporter: **Comercializadora Forestal SPA**
 Vessel: **COYHAIQUE 2221W**
 Loading Port: **CORONEL, CHILE**
 Destination Port: **HOCHIMINH PORT, VIETNAM**
 Proforma Invoice: **6627-4278**
 Container number: **UACU 571286-0**
 Seal number: **HLG4058649**

RADIATA PINE WOOD SAWN (MILL RUN)

Bundle	Thickness (mm)	Width (mm)	Length (mm)	Pieces	M3
176110	38	150	3200	182	3,320
176123	38	150	3200	182	3,320
176126	38	75	3200	338	3,083
176131	38	75	3200	338	3,083
176121	38	100	3200	260	3,162
176124	38	100	3200	260	3,162
176132	38	100	3200	260	3,162
176125	38	175	3200	156	3,320
176122	38	125	3200	208	3,162
176127	38	125	3200	208	3,162
176111	38	75	1600	195	0,889
176112	38	75	1600	195	0,889
176113	38	125	1600	42	0,319
176114	38	125	1600	42	0,319
176115	38	150	1600	40	0,365
176116	38	150	1600	40	0,365
176117	38	125	1600	11	0,084
176118	38	125	1600	11	0,084
176119	38	100	1600	247	1,502
176120	38	100	1600	247	1,502
176133	38	125	3200	41	0,623
176134	38	75	3200	140	1,277
176135	38	100	3200	16	0,195
176136	38	150	3200	21	0,383
176128	38	100	3200	27	0,328
176129	38	75	3200	181	1,651
176130	38	175	3200	57	1,213

Volume M3	43,924
Bundles	16
Weight (KG)	22.060

PACKING LIST
VESSEL: COCHRANE

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
A0J2255316	SE COB RGH SE 28x95-300x2440 28 X 125 X 2440	AAA2 1	288	2,460	1.272	1.259	CAIU-915112-3
A0J2255331	SE COB RGH SE 28x95-300x2440 28 X 125 X 2440	AAA2 1	288	2,460	1.272	1.259	CAIU-915112-3
A0J2260480	SE COB RGH SE 28x95-300x2440 28 X 135 X 2440	AAA2 1	252	2,324	1.202	1.190	CAIU-915112-3
A0J2262812	SE COB RGH SE 28x95-300x2440 28 X 145 X 2440	AAA2 1	252	2,496	1.291	1.278	CAIU-915112-3
A0J2262855	SE COB RGH SE 28x95-300x2440 28 X 145 X 2440	AAA2 1	252	2,496	1.291	1.278	CAIU-915112-3
A0Y2250347	SE COB RGH SE 28x95-300x3350 28 X 100 X 3350	AAA2 1	360	3,377	1.746	1.729	CAIU-915112-3
A0Y2250910	SE COP RGH SE 28x95-300x2700 28 X 135 X 2700	AAA2 1	252	2,572	1.330	1.317	CAIU-915112-3
A0Y2251227	SE COB RGH SE 28x95-300x2440 28 X 120 X 2440	AAA2 1	288	2,361	1.221	1.209	CAIU-915112-3
A0Y2251326	SE COB RGH SE 28x95-300x3350 28 X 120 X 3350	AAA2 1	288	3,242	1.677	1.660	CAIU-915112-3
A0Y2251384	SE COB RGH SE 28x95-300x3350 28 X 120 X 3350	AAA2 1	288	3,242	1.677	1.660	CAIU-915112-3
A0Y2251386	SE COP RGH SE 28x95-300x3350 28 X 120 X 3350	AAA2 1	288	3,242	1.677	1.660	CAIU-915112-3
AAA2235277	SE COP RGH SE 28x95-300x3000 28 X 135 X 3000	AAA2 1	238	2,699	1.396	1.382	CAIU-915112-3
A4A2237640	SE COP RGH SE 28x95-300x3000 28 X 100 X 3000	AAA2 1	360	3,024	1.564	1.548	CAIU-915112-3
AAW2220716	SE COB RGH SE 28x95-300x3350 28 X 100 X 3350	AAA2 1	360	3,377	1.746	1.729	CAIU-915112-3
A4M2219824	SE COB RGH SE 28x95-300x3000 28 X 120 X 3000	AAA2 1	288	2,903	1.501	1.486	CAIU-915112-3
AAW2207822	SE COB RGH SE 28x95-300x3000 28 X 100 X 3000	AAA2 1	340	2,856	1.477	1.462	CAIU-915112-3

Total CAIU-915112-3 16 4.682 45,131 23.340 23.106

PACKING LIST VESSEL: COCHRANE

Id. Bundle	Sizes (LxWxT)	Bundles	Pieces	M3	Gross Weight	Net Weight	Id. Container
NS92778	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 115 X 3660	AAA2 1	405	3,750	1.910	1.891	DFSU-742916-1
NS92753	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 115 X 3660	AAA2 1	405	3,750	1.905	1.886	DFSU-742916-1
NS92752	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 115 X 3660	AAA2 1	405	3,750	1.905	1.886	DFSU-742916-1
A4J2273592	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 135 X 3660	AAA2 1	322	3,500	1.905	1.886	DFSU-742916-1
A4J2273132	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 115 X 3660	AAA2 1	414	3,834	1.905	1.886	DFSU-742916-1
A4J2272169	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 145 X 3660	AAA2 1	322	3,759	1.905	1.886	DFSU-742916-1
A4J2272004	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 135 X 3660	AAA2 1	308	3,348	1.905	1.886	DFSU-742916-1
A4J2271867	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 135 X 3660	AAA2 1	308	3,348	1.905	1.886	DFSU-742916-1
A4J2271740	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 115 X 3660	AAA2 1	414	3,834	1.905	1.886	DFSU-742916-1
A4J2271739	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 115 X 3660	AAA2 1	405	3,750	1.905	1.886	DFSU-742916-1
A4J2268040	SE COP RGH SE 22x95-300x3660 22 X 120 X 3660	AAA2 1	368	3,556	1.905	1.886	DFSU-742916-1
Total DFSU-742916-1							20.751

Total 27 8.758 85,310 44.300 43.857

CHILEAN RADIATA PINE SAWN TIMBER
SHIPPER CERTIFIES AND DECLARES THAT ALL THE PACKAGING MATERIAL COMPLIES WITH ISPM 15.
July 28 , 2022

SGSCH-COC-010097 FSC MIX CREDIT

[Signature]
Maderas Arauco S.A.

PAN PAC[™]

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:27396

Issue Date: 15-Jul-2022

<u>Container No.</u>	<u>Seal No.</u>	<u>Packages</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity: m3</u>
CBHU8988440	NZ393338	8	18,206	18,270	37.520
CSNU8083906	NZ393364	13	17,096	17,200	33.204
FFAU2404149	NZ393368	8	18,536	18,600	37.466
OOCU6530518	NZ393334	11	18,432	18,520	35.073
OOCU7133304	NZ393333	8	17,476	17,540	35.121
OOCU7164748	NZ393344	9	17,568	17,640	34.921
OOCU7230990	NZ393657	12	16,644	16,740	32.695
OOLU6763537	NZ393366	9	18,728	18,800	37.366
	TOTAL	78	142,686	143,310	283.366

Cust. Ref: VNF-060
 L/C No:
 Vessel: Shiling 012
 ETD Date: 15-Jul-2022 Napier
 ETA Date: 16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
 Packing Conditions: Strapped, Containerised

Marks:

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

for The Manufacturer:
PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC[™]

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No: CBHU8988440	Issue Date: 15-Jul-2022
Seal No: NZ393338	Cust. Ref: VNF-060
Total Pieces: 1,200	L/C No:
Total m3: 37.520	Vessel: Shiling 012
Net kg: 18,206	ETD Date: 15-Jul-2022 Napier
Gross kg: 18,270	ETA Date: 16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

Page 1 of 1

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7076094	200x32xRAND KD R/S P99	4600/006 4900/144	150	2,277	2,285	4.693
7076095	200x32xRAND KD R/S P99	4600/001 4900/149	150	2,282	2,290	4.702
7076099	200x32xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/009 4900/139	150	2,270	2,278	4.679
7076100	200x32xRAND KD R/S P99	3700/001 4600/007 4900/142	150	2,272	2,280	4.683
7076106	200x32xRAND KD R/S P99	4600/005 4900/145	150	2,278	2,286	4.694
7076111	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/003 4900/146	150	2,278	2,286	4.695
7076116	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/009 4900/140	150	2,272	2,280	4.683
7076185	200x32xRAND KD R/S P99	4300/003 4600/001 4900/146	150	2,277	2,285	4.691

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC[™]

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No:	CSNU8083906	Issue Date:	15-Jul-2022
Seal No:	NZ393364	Cust. Ref:	VNF-060
Total Pieces:	1,120	L/C No:	
Total m3:	33.204	Vessel:	Shiling 012
Net kg:	17,096	ETD Date:	15-Jul-2022 Napier
Gross kg:	17,200	ETA Date:	16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 3

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7080734	150x38xRAND KD R/S P99	2500/001 2800/001 3100/002 3400/008 3700/015 4000/008 4300/005 4600/010 4900/083	133	1,764	1,772	3.421
4444828	155x38xRAND KD R/S P99	3700/005 4000/005 4300/067	77	989	997	1.924
7074999	155x38xRAND KD R/S P99	2500/001 2800/004 3100/007 3400/028 3700/061 4000/025	126	1,384	1,392	2.688
7087489	155x38xRAND KD R/S P99	2800/002 3100/010 3400/001 3700/011 4000/010 4300/013 4600/009 4900/077	133	1,809	1,817	3.507
7096744	155x38xRAND KD R/S P99	4300/032 4600/012 4900/089	133	1,911	1,919	3.704
7096872	155x38xRAND KD R/S P99	3700/001 4300/002 4600/008 4900/052	63	920	928	1.791
7096873	155x38xRAND KD R/S P99	2500/001 2800/002 3100/004				

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

Continues...

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PACTM

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No:	CSNU8083906	Issue Date:	15-Jul-2022
Seal No:	NZ393364	Cust. Ref:	VNF-060
Total Pieces:	1,120	L/C No:	
Total m3:	33.204	Vessel:	Shiling 012
Net kg:	17,096	ETD Date:	15-Jul-2022 Napier
Gross kg:	17,200	ETA Date:	16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 2 of 3

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
		3400/007				
		3700/019				
		4000/017				
7096875	155x38xRAND KD R/S P99	3100/001	50	549	557	1.076
		3400/002	98	1,350	1,358	2.622
		3700/005				
		4000/007				
		4300/023				
		4600/014				
		4900/046				
7096521	220x38xRAND KD R/S P99	3400/003	55	1,056	1,064	2.054
		3700/009				
		4000/003				
		4300/006				
		4600/007				
		4900/027				
4497170	239x38xRAND KD R/S P99	3700/001	40	889	897	1.732
		4000/003				
		4300/002				
		4600/001				
		4900/033				
7087299	239x38xRAND KD R/S P99	2500/002	60	1,252	1,260	2.433
		3400/003				
		3700/002				
		4000/005				
		4300/015				
		4600/003				
		4900/030				
7096343	239x38xRAND KD R/S P99	3100/001	76	1,667	1,675	3.233
		3400/004				
		3700/006				
		4300/001				
		4600/003				
		4900/061				
7096420	239x38xRAND KD R/S P99	2500/001				

Continues...

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC[™]

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No: CSNU8083906	Issue Date: 15-Jul-2022
Seal No: NZ393364	Cust. Ref: VNF-060
Total Pieces: 1,120	L/C No:
Total m3: 33.204	Vessel: Shiling 012
Net kg: 17,096	ETD Date: 15-Jul-2022 Napier
Gross kg: 17,200	ETA Date: 16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
		3100/001				
		3400/008				
		3700/009				
		4000/007				
		4300/009				
		4600/004				
		4900/037				
			76	1,556	1,564	3.019

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No:	FFAU2404149	Issue Date:	15-Jul-2022
Seal No:	NZ393368	Cust. Ref:	VNF-060
Total Pieces:	1,200	L/C No:	
Total m3:	37.466	Vessel:	Shiling 012
Net kg:	18,536	ETD Date:	15-Jul-2022 Napier
Gross kg:	18,600	ETA Date:	16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7076068	200x32xRAND KD R/S P99	4300/006 4600/006 4900/138	150	2,310	2,318	4.670
7076078	200x32xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/003 4900/145	150	2,320	2,328	4.690
7076082	200x32xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/001 4900/147	150	2,322	2,330	4.694
7076086	200x32xRAND KD R/S P99	3400/001 4300/004 4600/003 4900/142	150	2,312	2,320	4.673
7076087	200x32xRAND KD R/S P99	4000/001 4300/002 4600/005 4900/142	150	2,316	2,324	4.681
7076088	200x32xRAND KD R/S P99	4600/002 4900/148	150	2,325	2,333	4.700
7076092	200x32xRAND KD R/S P99	4300/004 4600/004 4900/142	150	2,316	2,324	4.681
7076093	200x32xRAND KD R/S P99	4600/014 4900/136	150	2,315	2,323	4.677

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No:	OOCU6530518	Issue Date:	15-Jul-2022
Seal No:	NZ393334	Cust. Ref:	VNF-060
Total Pieces:	2,002	L/C No:	
Total m3:	35.073	Vessel:	Shiling 012
Net kg:	18,432	ETD Date:	15-Jul-2022 Napier
Gross kg:	18,520	ETA Date:	16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
5950594	100x25xRAND KD R/S P99	2500/003 2800/006 3100/010 3400/024 3700/051 4000/043 4300/039 4600/004 4900/040	220	1,154	1,162	2.200
7074293	100x25xRAND KD R/S P99	2500/002 2800/003 3100/004 3400/011 3700/014 4000/008 4300/013 4600/014 4900/083	152	883	891	1.687
7088984	100x25xRAND KD R/S P99	2800/006 3100/015 3400/043 3700/038 4000/046 4300/017 4600/033 4900/098	296	1,629	1,637	3.100
7074062	150x25xRAND KD R/S P99	3400/001 3700/001 4000/002 4300/009 4600/020 4900/016	49	436	444	0.841
7088805	150x25xRAND KD R/S P99	2500/004 3400/003 3700/011 4000/014				

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

Continues...

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC[™]

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No:	OOCU6530518	Issue Date:	15-Jul-2022
Seal No:	NZ393334	Cust. Ref:	VNF-060
Total Pieces:	2,002	L/C No:	
Total m3:	35.073	Vessel:	Shiling 012
Net kg:	18,432	ETD Date:	15-Jul-2022 Napier
Gross kg:	18,520	ETA Date:	16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
		4300/030				
		4600/024				
		4900/103				
7088806	150x25xRAND KD R/S P99		189	1,698	1,706	3.230
		3100/004	203	1,733	1,741	3.298
		3400/014				
		3700/019				
		4000/023				
		4300/054				
		4600/039				
		4900/050				
7088808	150x25xRAND KD R/S P99	2800/001	133	1,129	1,137	2.153
		3100/008				
		3400/002				
		3700/010				
		4000/024				
		4300/026				
		4600/030				
		4900/032				
7084843	200x25xRAND KD R/S P99	3400/001	190	2,433	2,441	4.623
		3700/001				
		4300/002				
		4600/009				
		4900/177				
7084897	200x25xRAND KD R/S P99	4600/004	190	2,447	2,455	4.649
		4900/186				
7084898	200x25xRAND KD R/S P99	4600/010	190	2,442	2,450	4.640
		4900/180				
7084905	200x25xRAND KD R/S P99	4600/002	190	2,448	2,456	4.652
		4900/188				

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PACTM

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No:	OOCU7133304	Issue Date:	15-Jul-2022
Seal No:	NZ393333	Cust. Ref:	VNF-060
Total Pieces:	1,200	L/C No:	
Total m3:	35.121	Vessel:	Shiling 012
Net kg:	17,476	ETD Date:	15-Jul-2022 Napier
Gross kg:	17,540	ETA Date:	16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7076133	200x32xRAND KD R/S P99	4300/004 4600/003 4900/143	150	2,330	2,338	4.682
7076139	200x32xRAND KD R/S P99	2800/002 3100/002 3400/013 3700/073 4000/060	150	1,802	1,810	3.624
7076159	200x32xRAND KD R/S P99	4300/034 4600/007 4900/109	150	2,269	2,277	4.560
7076163	200x32xRAND KD R/S P99	2800/004 3100/001 3400/026 3700/119	150	1,728	1,736	3.476
7076176	200x32xRAND KD R/S P99	4600/006 4900/144	150	2,336	2,344	4.693
7076177	200x32xRAND KD R/S P99	4600/003 4900/147	150	2,338	2,346	4.698
7076186	200x32xRAND KD R/S P99	4000/001 4600/002 4900/147	150	2,337	2,345	4.695
7076195	200x32xRAND KD R/S P99	4600/006 4900/144	150	2,336	2,344	4.693

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PACTM

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No: OOCU7164748	Issue Date: 15-Jul-2022
Seal No: NZ393344	Cust. Ref: VNF-060
Total Pieces: 1,223	L/C No:
Total m3: 34.921	Vessel: Shiling 012
Net kg: 17,568	ETD Date: 15-Jul-2022 Napier
Gross kg: 17,640	ETA Date: 16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions: Strapped, containerised	Marks:
Other Notes:	

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7070644	150x25xRAND KD R/S P99	2800/001 3100/001 3400/006 3700/027 4000/005 4300/019 4600/005 4900/055	119	978	986	1.952
7068527	150x32xRAND KD R/S P99	2800/001 3400/001 3700/003 4000/003 4300/009 4600/015 4900/022	54	585	593	1.174
7076156	200x32xRAND KD R/S P99	3400/012 3700/065 4000/073	150	1,845	1,853	3.669
7089993	200x32xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/002 4900/146	150	2,363	2,371	4.693
7090026	200x32xRAND KD R/S P99	4300/003 4600/005 4900/142	150	2,358	2,366	4.683
7090027	200x32xRAND KD R/S P99	4300/002 4600/005 4900/143	150	2,359	2,367	4.686
7090031	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/002 4900/147	150	2,365	2,373	4.697
7090032	200x32xRAND KD R/S P99	4600/010 4900/140	150	2,358	2,366	4.684
7090073	200x32xRAND KD R/S P99	4300/003 4600/005 4900/142	150	2,357	2,365	4.683

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PACTM

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No:	OOCU7230990	Issue Date:	15-Jul-2022
Seal No:	NZ393657	Cust. Ref:	VNF-060
Total Pieces:	1,068	L/C No:	
Total m3:	32.695	Vessel:	Shiling 012
Net kg:	16,644	ETD Date:	15-Jul-2022 Napier
Gross kg:	16,740	ETA Date:	16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 2

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7102180	150x38xRAND KD R/S P99	2800/002 3100/002 3400/006 3700/016 4000/009 4300/019 4600/004 4900/019	77	927	935	1.827
7082086	155x38xRAND KD R/S P99	3400/001 3700/002 4000/003 4300/034 4600/007 4900/067	114	1,589	1,597	3.120
7082087	155x38xRAND KD R/S P99	2500/001 3100/002 3400/004 3700/014 4000/011 4300/024 4600/002 4900/047	105	1,382	1,390	2.714
7082089	155x38xRAND KD R/S P99	2500/002 2800/003 3100/002 3400/030 3700/063 4000/008	108	1,158	1,166	2.277
5748613	220x38xRAND KD R/S P99	2500/003 2800/012 3100/017 3400/009 3700/009 4000/037	87	1,301	1,309	2.556
5828160	220x38xRAND KD R/S P99	3400/001 3700/002				

Description of Goods:
 New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

Continues...

PAN PAC[™]

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

No.:27396

Container No:	OOCU7230990	Issue Date:	15-Jul-2022
Seal No:	NZ393657	Cust. Ref:	VNF-060
Total Pieces:	1,068	L/C No:	
Total m3:	32.695	Vessel:	Shiling 012
Net kg:	16,644	ETD Date:	15-Jul-2022 Napier
Gross kg:	16,740	ETA Date:	16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 2 of 2

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
		4000/006				
		4300/022				
		4600/002				
		4900/049				
7049709	220x38xRAND KD R/S P99	2800/001	82	1,613	1,621	3.166
		4000/001	39	795	803	1.569
		4600/001				
		4900/036				
7102069	220x38xRAND KD R/S P99	2500/001	39	743	751	1.467
		3400/001				
		3700/003				
		4000/005				
		4300/004				
		4600/004				
		4900/021				
7087277	239x38xRAND KD R/S P99	4300/018	76	1,665	1,673	3.268
		4600/006				
		4900/052				
7101806	239x38xRAND KD R/S P99	2500/001	41	692	700	1.367
		2800/001				
		3100/001				
		3400/009				
		3700/015				
		4000/014				
7089994	200x32xRAND KD R/S P99	4300/005	150	2,385	2,393	4.674
		4600/006				
		4900/139				
7089995	200x32xRAND KD R/S P99	4600/007	150	2,394	2,402	4.690
		4900/143				

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

PAN PAC FOREST PRODUCTS LIMITED
 1161 SH2 WAIROA ROAD,
 PRIVATE BAG 6203, NAPIER,
 NEW ZEALAND 4142 TEL: 64 6 8310 100
 ENTERPRISE CODE: 501694

PAN PAC

FOREST PRODUCTS LTD

PACKING LIST

No.:27396

Container No:	OOLU6763537	Issue Date:	15-Jul-2022
Seal No:	NZ393366	Cust. Ref:	VNF-060
Total Pieces:	1,280	L/C No:	
Total m3:	37.366	Vessel:	Shiling 012
Net kg:	18,728	ETD Date:	15-Jul-2022 Napier
Gross kg:	18,800	ETA Date:	16-Aug-2022 Ho Chi Minh City
Packing Conditions:	Strapped, containerised	Marks:	
Other Notes:			

Page 1 of 1

<u>Packet</u>	<u>Product Details</u>	<u>Length (mm)</u>	<u>Pieces</u>	<u>Net kg</u>	<u>Gross kg</u>	<u>Quantity (m3)</u>
7093741	100x32xRAND KD R/S P99	2500/005 2800/003 3100/002 3400/005 3700/015 4000/016 4300/017 4600/014 4900/073	150	1,053	1,061	2.109
7076066	200x32xRAND KD R/S P99	4600/001 4900/149	150	2,358	2,366	4.702
7076071	200x32xRAND KD R/S P99	4300/004 4600/004 4900/142	150	2,347	2,355	4.681
7076076	200x32xRAND KD R/S P99	4300/006 4600/005 4900/139	150	2,342	2,350	4.671
7076196	200x32xRAND KD R/S P99	4600/009 4900/141	150	2,350	2,358	4.687
7076204	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4600/002 4900/147	150	2,355	2,363	4.697
7076207	200x32xRAND KD R/S P99	4300/001 4900/149	150	2,357	2,365	4.701
7076215	200x32xRAND KD R/S P99	4600/003 4900/147	150	2,356	2,364	4.698
7093757	200x32xRAND KD R/S P99	3700/002 4000/009 4300/002 4600/007 4900/060	80	1,210	1,218	2.420

Description of Goods:

New Zealand Kiln Dried Radiata Pine Sawn Timber

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ (mẫu 1)

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là(Tên tổ chức, cá nhân)

Địa chỉ...

Mã số thuế (CMND/CCCD)...

Số điện thoại liên hệ:.....Email....

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán lô hàng gỗ thông xẻ tại Long Bình Tân, Đồng Nai (hoặc Cảng Cát Lái), khối lượng: m³ (kiện). Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

- Đơn giá:Vnđ/m³ (Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT)
- Các điều khoản khác: Tuân theo yêu cầu của Tổng công ty được ghi trên thư chào bán.

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty

Trân trọng!

....., ngày tháng năm 2022

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên/đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ (mẫu 2)

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là(Tên tổ chức, cá nhân)

Địa chỉ...

Mã số thuế (CMND/CCCD)...

Số điện thoại liên hệ:.....Email....

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ thông. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá một số lô gỗ như sau:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Quy cách (mm)	Số kiện	Khối lượng (m3)	Đơn giá (vnd/m3) Chưa VAT
1						
2						

- Các điều khoản khác: Tuân theo yêu cầu của Tổng công ty được ghi trên thư chào bán.

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty

Trân trọng!

....., ngày tháng năm 2022

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên/đóng dấu)
